

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN CM  
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

*Bản án số: 170/2020/HNGĐ-ST*

*Ngày: 27-8-2020*

*V/v tranh chấp: “HN&GD - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn”*

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CM, TỈNH AN GIANG**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Hữu Nghĩa.*

*Các Hội thẩm nhân dân:*

1. Bà Nguyễn Thị Ly.
2. Ông Trương Phước Công.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Lê Tường Vi – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Ngày 27 tháng 8 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 345/2020/TLST-HNGĐ ngày 06 tháng 5 năm 2020 về tranh chấp “*Hôn nhân và gia đình – Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 351/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 21 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

*1. Nguyên đơn:* Bà Trương Thị Mỹ L, sinh năm: 1972; có mặt.

Địa chỉ: Ấp An Thuận, xã HB, huyện CM, tỉnh An Giang.

*2. Bị đơn:* Ông Nguyễn Văn Đ, sinh năm 1972; vắng mặt.

Địa chỉ: Ấp An Thuận, xã HB, huyện CM, tỉnh An Giang.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 24/4/2020, quá trình tòa án giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn là bà Trương Thị Mỹ L trình bày:*

Vào năm 1992, thông qua mai mối nên bà với ông Nguyễn Văn Đ thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn và được UBND xã HB cấp giấy Chứng nhận kết hôn số 01/92 Quyển số 27 ngày 20/8/1992. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống có hạnh phúc đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn; nguyên nhân do vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cự cãi, từ đó ông Đ đã xua đuổi bà ra khỏi nhà cho đến nay.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng có 03 con chung Nguyễn Thị Cẩm Tú, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Ngọc Huyền, sinh năm 2000 và Nguyễn

Ngọc Long, sinh ngày 05/7/2004. Tú và Huyền đã thành niên và tự lập được riêng Long thì đang sống chung trong nhà với ông Đ.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về nợ chung: Vợ chồng không nợ ai và cũng không ai nợ vợ chồng.

Nhận thấy tình cảm của bà dành cho ông Đ không còn nên có yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Đ. Về con chung: Đồng ý để cháu Long tiếp tục sống chung với ông Đ, bà không đồng ý cấp dưỡng cho con, riêng cháu Tú và cháu Huyền đã thành niên và tự lập được nên bà không có yêu cầu gì.

*Tại biên bản hòa giải ngày 22/6/2020 của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang, bị đơn là ông Nguyễn Văn Đ trình bày: Về hôn nhân, về con chung, tài sản chung và nợ chung hoàn toàn đúng như bà L trình bày. Quá trình vợ chồng chung sống có lời qua tiếng lại nên bà L tự ý bỏ đi chứ ông không xua đuổi; vì vậy ông không đồng ý ly hôn mà mong muốn vợ chồng tiếp tục chung sống để cùng nhau nuôi dạy con cái. Còn tòa án muốn cho bà L được ly hôn thì tùy Tòa án quyết định.*

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

*Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên Tòa, Hội đồng xét xử nhận định:*

#### **[1] Về tố tụng:**

Bà Trương Thị Mỹ L khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với chồng là ông Nguyễn Văn Đ và đồng ý để ông Đ được quyền tiếp tục nuôi con chung nên quan hệ pháp luật tranh chấp của vụ án là “*Tranh chấp về Hôn nhân và Gia đình - Ly hôn, nuôi con khi ly hôn*” theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Ông Đ với tư cách là bị đơn trong vụ án có địa chỉ nơi cư trú tại ấp An Thuận, xã HB, huyện CM, tỉnh An Giang nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CM, tỉnh An Giang.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông Đ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt tại phiên tòa nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử vắng mặt ông Sơn là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

#### **[2] Về nội dung:**

Về quan hệ hôn nhân: Bà L và ông Đ thống nhất vào năm 1992, thông qua mai mối nên ông, bà thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới, có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến tháng 4/2020 thì phát sinh mâu thuẫn, vợ chồng bất đồng quan điểm, thường xuyên cãi nhau, từ đó bà L bỏ nhà ra đi cho đến nay. Bà L cho rằng nguyên nhân bà bỏ đi là do ông Đ xua đuổi; ngược lại, phía ông Đ tuy phủ nhận việc xua đuổi và không đồng ý ly hôn nhưng ông lại không có thiện chí tới lui để hàn gắn vợ chồng, khi bà L có yêu cầu ly hôn thì ông

bỏ mặc giao cho Tòa án tùy ý quyết định nên đã cho thấy ông, bà vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, yêu cầu ly hôn của bà L là phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 nên chấp nhận.

Về quan hệ con chung: Bà L và ông Đ thống nhất vợ chồng có 03 con chung tên Nguyễn Thị Cẩm Tú, sinh năm 1994; Nguyễn Thị Ngọc Huyền, sinh năm 2000 và Nguyễn Ngọc Long, sinh năm 2004. Tú và Huyền đã thành niên và tự lập được nên Tòa án không xem xét. Riêng Long thì đang sống chung trong nhà với ông Đ. Xét thấy, từ khi vợ chồng không còn chung sống cho đến nay, dưới sự chăm sóc, giáo dục của ông Đ, cháu Long đang sinh sống ổn định và phát triển bình thường, cho thấy ông Đ có đủ điều kiện để trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Long. Do đó, việc bà L đồng ý để ông Đ tiếp tục nuôi cháu Long là phù hợp với quy định tại Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, nên công nhận. Bà L là người không trực tiếp nuôi con nhưng theo quy định tại khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì sau khi ly hôn, bà vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Về cấp dưỡng cho con, do bà L không đồng ý tự nguyện cấp dưỡng và do ông Đ cũng không có yêu cầu nên Tòa án không xem xét giải quyết. Tuy nhiên, vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

Về quan hệ tài sản chung: Bà L và ông Đ không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa án không xem xét.

Về quan hệ nợ chung: Bà L và ông Đ cho rằng vợ chồng không nợ ai và không ai nợ vợ chồng nên không có yêu cầu gì, vì vậy Tòa án cũng không xem xét giải quyết nhưng nếu sau này có bên thứ ba bất kỳ chứng minh được nợ chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân thì ông, bà vẫn phải cùng liên đới chịu trách nhiệm trong vụ án dân sự khác.

[3] Về án phí: Yêu cầu ly hôn của bà L được chấp nhận nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*), khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà L đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008311 ngày 06/5/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Ông Đ không phải chịu án phí.

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH:**

### **Căn cứ vào:**

- Khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

- Khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

**Xử:**

**1. Về hôn nhân:** Chấp nhận cho bà Trương Thị Mỹ L được ly hôn với ông Nguyễn Văn Đ.

**2. Về nuôi con chung:** Giao con chung tên Nguyễn Ngọc Long, sinh ngày 05/7/2004 cho ông Nguyễn Văn Đ trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Trương Thị Mỹ L có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Vì quyền lợi của con, khi cần thiết một hoặc hai bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, mức cấp dưỡng cho con.

**3. Về tài sản chung và nợ chung:** Không xem xét.

**4. Về án phí:** Bà L phải chịu án phí dân sự sơ thẩm không giá ngạch đối với yêu cầu ly hôn là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) và được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà bà đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008311 ngày 06/5/2020 của Chi Cục thi hành án dân sự huyện CM, tỉnh An Giang. Ông Đ không phải chịu án phí.

Trường hợp Bản án, Quyết định được thi hành theo qui định tại điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng Đ hợp lệ.

**Nơi nhận:**

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện;
- Cơ quan Thi hành án huyện;
- Các đương sự;
- UBND xã, phường, thị trấn;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Lê Hữu Nghĩa**